

NGHIÊN CỨU

# Gia đình & Giới

JOURNAL OF FAMILY AND GENDER STUDIES

ISSN 1859-1361

Quyển 19

Số 4

2009

- Biến đổi quyền quyết định hôn nhân ở Việt Nam
- Quan hệ gia đình: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn
- Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình



VIỆN GIA ĐÌNH VÀ GIỚI  
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

# Nghiên cứu Gia đình và Giới

Ra 2 tháng một kỳ

Quyển 19. Số 4. Năm 2009

Tổng biên tập: Trần Thị Vân Anh

Tòa soạn: 6 Đình Công Tráng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 933 1743; 933 1735 - Fax: (84-4) 933 2890

Email: [giadinhvagioi@vnn.vn](mailto:giadinhvagioi@vnn.vn); [khoahocphunu@hn.vnn.vn](mailto:khoahocphunu@hn.vnn.vn)

---

## MỤC LỤC

### ▪ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH

- 3 Nguyễn Hữu Minh  
Biến đổi quyền quyết định hôn nhân ở Việt Nam và các yếu tố tác động
- 18 Ngô Thị Tuấn Dung  
Quan hệ gia đình: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn
- 31 Trần Thị Cẩm Nhung  
Quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc của gia đình

### ▪ TRẺ EM - THANH NIÊN

- 44 Trần Quý Long  
Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình
- 56 Nguyễn Thị Hằng Phương  
Rối loạn lo âu ở thanh thiếu niên và vai trò của cha mẹ

### ▪ PHỤ NỮ

- 66 Kim Văn Chiến, Đào Thu Huyền  
Sức khỏe sinh sản phụ nữ quanh tuổi mãn kinh
- 75 Nguyễn Thị Phương  
Việc làm và vấn đề đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn
- 86 Đỗ Văn Quân  
Lồng ghép giới - qua một số tài liệu nghiên cứu tại Việt Nam

## **Việc làm và vấn đề đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn**

**Nguyễn Thị Phương**

Trung tâm Nghiên cứu phụ nữ, Trường Cán bộ phụ nữ Trung ương

**Tóm tắt:** Dựa trên số liệu “Điều tra cơ bản về Lao động nữ nông thôn” do Hội LHPN tiến hành năm 2007-2008, tác giả tập trung phân tích những vấn đề đặt ra liên quan đến việc làm và đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn hiện nay. Kết quả cho thấy cơ cấu nghề nghiệp của lao động nữ còn thiếu sự đa dạng, tỷ lệ kết hợp làm nhiều ngành nghề còn thấp. Đáng chú ý là tỷ lệ lao động nữ đã được đào tạo nghề còn rất thấp, tập trung chủ yếu vào các nghề thủ, đan, dệt, may, dịch vụ chăm sóc sắc đẹp. Việc lựa chọn nghề để học của phụ nữ hiện nay chủ yếu mang tính tự phát, chưa có định hướng quy hoạch lâu dài theo sự phát triển chung của kinh tế địa phương và kinh tế vùng, miền. Tác giả nhấn mạnh rằng đây là một điều bất cập và cho rằng cần phải tính đến yếu tố giới trong các chương trình, kế hoạch đào tạo cho lao động nông thôn trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Lao động nữ nông thôn; Việc làm; Đào tạo nghề; Nghèo đói.

### **1. Giới thiệu**

Trong tổng số lao động ở nông thôn, tỷ lệ lao động nữ (LĐN) nông thôn chiếm tỷ trọng lớn, cụ thể là 53,3% vào năm 2008. Lao động nữ có nhiều đóng góp cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước và tham gia

vào tất cả các lĩnh vực hoạt động ở nông thôn như sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán dịch vụ, y tế, giáo dục, quản lý chính quyền, các hoạt động cộng đồng... Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế, LDN nông thôn đang đứng trước những thách thức lớn về trình độ học vấn, về chuyên môn tay nghề và về khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động. Bên cạnh đó, với xu hướng nam giới di chuyển ra thành phố tìm việc làm như hiện nay thì gánh nặng công việc đối với LDN nông thôn càng lớn.

Điều tra cơ bản về lao động, việc làm với quy mô toàn quốc là một hoạt động được tiến hành thường xuyên, các nghiên cứu về LDN nông thôn cũng đã được một số cơ quan, ban ngành quan tâm, như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội định kỳ tiến hành điều tra về lao động - việc làm. Tuy nhiên, số liệu định lượng không được tách riêng cho lao động nam và nữ. Bên cạnh đó, cho đến nay cũng chưa có một cuộc điều tra ở quy mô lớn nào tập trung vào các vấn đề riêng của LDN nông thôn như: vai trò, vị thế của LDN nông thôn trong gia đình và cộng đồng, sự tham gia và những đóng góp của LDN nông thôn trong các chương trình phát triển và các tổ chức đoàn thể ở địa phương, vấn đề đào tạo nghề và nhu cầu đào tạo nghề, vấn đề y tế và chăm sóc sức khỏe, vấn đề đời sống văn hoá tinh thần, v.v.. của LDN nông thôn. Đứng trước thực tế đó, năm 2007 - 2008 Hội LHPN Việt Nam đã tiến hành cuộc "Điều tra số liệu cơ bản về Lao động nữ nông thôn". Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu một phần của kết quả cuộc điều tra tập trung vào vấn đề việc làm và đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn.

## 2. Phương pháp

Cuộc điều tra này sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng, hay còn gọi là phân cấp, gồm 3 cấp như sau. Cấp I: cả nước được chia thành 7 vùng kinh tế, xác suất mỗi tỉnh thuộc mỗi vùng đều có khả năng rơi vào mẫu được chọn là như nhau. Cách chọn, trên cơ sở danh sách từng tỉnh thuộc mỗi vùng, đã chọn ngẫu nhiên theo cách bốc thăm mỗi vùng 2 tỉnh. Danh sách 14 tỉnh được lựa chọn là: Hòa Bình, Yên Bái đại diện cho vùng nông thôn miền núi (NTMN) phía Bắc; Hà Nam, Hưng Yên đại diện cho vùng nông thôn đồng bằng (NTĐB) sông Hồng; Hà Tĩnh, Quảng Trị đại diện cho vùng nông thôn Bắc Trung bộ; Khánh Hoà, Quảng Nam đại diện cho vùng nông thôn duyên hải (NTDH) miền Trung; Lâm Đồng, Kon Tum đại diện cho vùng nông thôn khu vực (NTKV) Tây Nguyên; Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước đại diện cho vùng nông thôn Đông Nam bộ và Cà Mau, Trà Vinh đại diện vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long.

Cấp II: Lập danh sách các xã của mỗi tỉnh, sau đó chọn ngẫu nhiên

bằng cách bốc thăm để xác định 2 xã để tiến hành điều tra. Tổng số có 28 xã được lựa chọn điều tra.

Cấp III: Lập danh sách toàn bộ LDN của mỗi xã được lựa chọn, từ danh sách này chọn ngẫu nhiên 150 đối tượng để tiến hành phỏng vấn trực tiếp. Tổng số đơn vị mẫu được phỏng vấn là 4.200 người.

Cuộc điều tra này sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên đến gặp trực tiếp đối tượng điều tra để phỏng vấn và ghi đầy đủ thông tin vào phiếu điều tra (công cụ điều tra). Các nội dung thông tin điều tra được thể hiện trên bảng hỏi bao gồm cả các thông tin định lượng và thông tin định tính.

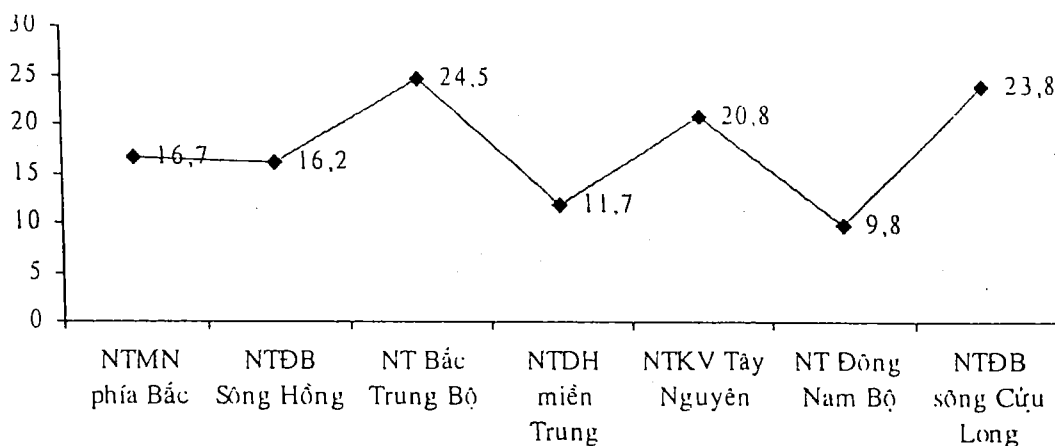
Trong cuộc điều tra này, người lao động dùng để chỉ những công dân từ 18 – 55 tuổi đối với nữ, 18 – 60 tuổi đối với nam và có khả năng tham gia lao động, trên thực tế họ có thể trực tiếp tham gia lao động hoặc không tham gia lao động. Lao động nữ dùng để chỉ những phụ nữ từ 18 – 55 tuổi và có khả năng tham gia lao động; lao động nữ nông thôn dùng để chỉ những LDN cư trú và sinh sống thường xuyên ở khu vực nông thôn. Di cư lao động tự do được coi là sự di chuyển một cách tự phát về địa lý từ tỉnh này đến tỉnh khác, thường là từ các vùng nông thôn ra thành phố sinh sống của những người lao động giản đơn, nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm, tăng thu nhập, gửi tiền về quê trợ giúp gia đình. Sự di chuyển này có thể kéo dài nhiều năm, quanh năm, cũng có thể theo thời vụ (vài tháng, vài tuần).

### 3. Kết quả điều tra

#### 3.1. Nghèo đói và đi làm ăn xa của lao động nữ nông thôn

Nghèo đói là một hiện tượng phổ biến ở nông thôn với trên 90% số người nghèo sinh sống ở nông thôn. Trên 80% số người nghèo là nông dân, trình độ tay nghề thấp, ít khả năng tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất (vốn, kỹ thuật, công nghệ...), thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa lý và chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm nghèo nàn. Đa số người nghèo sinh sống trong các vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung; sự biến động của thời tiết (bão, lụt, hạn hán...) khiến cho các điều kiện sinh sống và sản xuất của người dân càng thêm khó khăn. Những người nông dân nghèo thường không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin, khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành phi nông nghiệp. Phụ nữ nông dân ở vùng sâu, vùng xa, nhất là nữ chủ hộ độc thân, phụ nữ cao tuổi là những nhóm nghèo dễ bị tổn thương nhất!

Biểu đồ 1. Tỷ lệ hộ nghèo theo khu vực (%)



Trong cuộc điều tra này, hộ nghèo đói được xác định là những hộ được cấp sổ hộ nghèo theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Kết quả cho thấy trong tổng số LDN được khảo sát có 17,6% số người trả lời rằng hộ gia đình mình có được cấp sổ hộ nghèo. Tỷ lệ nghèo phân bố theo khu vực có nhiều khác biệt. Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực Bắc Trung bộ là cao nhất (chiếm 24,5% tổng số hộ được hỏi ở khu vực này), sau đó đến khu vực đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 23,8%), khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ hộ nghèo đứng thứ 3 (chiếm 20,8%). Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực Đông Nam bộ là thấp nhất, chỉ có 9,8% (Biểu đồ 1).

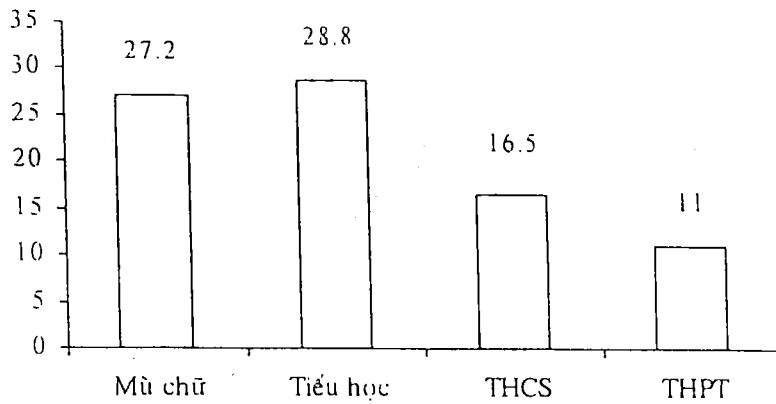
Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cũng là những yếu tố có tác động đến tình trạng nghèo đói của hộ gia đình. Trong khi có tới 28,8% phụ nữ có trình độ tiểu học thuộc diện hộ nghèo thì tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ có trình độ học vấn THPT chỉ là 11% (Biểu đồ 2).

Tương tự, chỉ có 6,9% phụ nữ có được đào tạo về chuyên môn thuộc diện hộ nghèo, trong khi đó tỷ lệ này ở những phụ nữ không được đào tạo về chuyên môn thuộc là 18,6%.

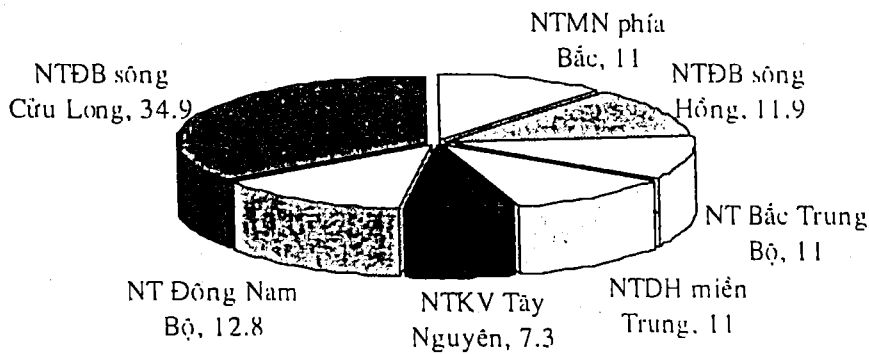
Trong năm 2006, có 3,8% số LDN được hỏi có đi làm ăn xa. Kết quả khảo sát cũng cho thấy mặc dù sự chênh lệch về tỷ lệ đi làm ăn xa giữa các nhóm có trình độ học vấn khác nhau không đáng kể, nhưng vẫn thể hiện một xu hướng: trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ đi làm ăn xa càng thấp. Có 6,2% phụ nữ mù chữ có đi làm ăn xa trong năm 2006, trong khi đó tỷ lệ này ở các bậc học tiểu học, THCS, THPT lần lượt là 4,1%, 2,5% và 1,6%.

Tình trạng đi làm ăn xa của LDN khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Biểu đồ 2. Tỷ lệ phụ nữ được khảo sát thuộc hộ nghèo theo học vấn (%)



Biểu đồ 3. Tình trạng đi làm ăn xa theo khu vực (%)



là cao nhất, chiếm tới 34,9% trong tổng số những người đi là ăn xa, còn tỷ lệ người đi làm ăn xa ở khu vực Tây Nguyên là thấp nhất, chỉ chiếm 7,3%, sự chênh lệch về tỷ lệ này giữa các khu vực khác là không đáng kể, dao động trong khoảng từ 11% đến 12,8% (Biểu đồ 3).

### 3.2. Tỷ lệ tham gia lao động và cơ cấu nghề nghiệp

Theo kết quả điều tra có 6,4% phụ nữ không tham gia hoạt động kinh tế trực tiếp tạo thu nhập mà chỉ làm công việc nội trợ gia đình. Tỷ lệ những phụ nữ không tham gia hoạt động kinh tế rơi chủ yếu vào trường hợp những phụ nữ trẻ, dưới 30 tuổi. Đây là nhóm đối tượng thường đang nuôi con nhỏ nên đã dành nhiều ưu tiên về thời gian cho việc chăm sóc con. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ dưới 30 tuổi chỉ chiếm 13,3% tổng số mẫu khảo sát, nhưng chiếm tới 22% trong tổng số những người không tham gia hoạt

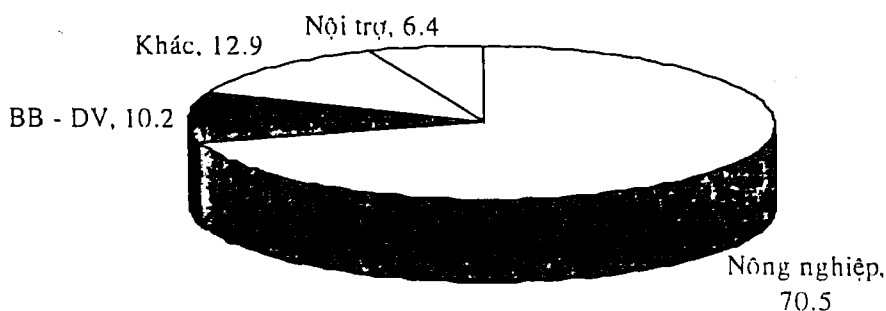
động kinh tế.

Xét theo vùng thì tỷ lệ phụ nữ nông thôn Đông Nam bộ không tham gia hoạt động kinh tế cao nhất, chiếm 48,1% trong tổng số những người không tham gia hoạt động kinh tế, sau đó đến NTĐB sông Cửu Long 26,9%. Tỷ lệ này ở vùng NTKV Tây Nguyên là 11,6%, vùng NTDH miền Trung là 9% và ở cả 3 vùng còn lại đều là 1,5%. Theo Số liệu thống kê về giới những năm đầu thế kỷ 21 (UBQG Vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam, 2005) thì tỷ lệ nữ tham gia hoạt động kinh tế thấp nhất cũng được ghi nhận ở Đông Nam bộ, chỉ đạt 60%, theo sau là đồng bằng sông Cửu Long, đạt 64%. Như vậy, kết quả điều tra này một lần nữa góp phần khẳng định thêm rằng: có sự khác biệt về tỷ lệ nữ tham gia hoạt động kinh tế giữa các vùng miền. Những nguyên nhân của sự khác biệt này cũng như tác động của nó đến vai trò, vị thế của LDN trong gia đình nói riêng và sự phát triển kinh tế xã hội nói chung cần tiếp tục được đi sâu nghiên cứu tìm hiểu để có thể đề xuất những chính sách phù hợp.

Có 70,5% phụ nữ được hỏi có nghề chính là làm nông nghiệp, 10,2% phụ nữ làm kinh doanh buôn bán, có 12,9% phụ nữ làm việc trong một số lĩnh vực khác: công chức, viên chức, công nhân, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... tuy nhiên tỷ lệ LDN tham gia các hoạt động kinh tế trong từng lĩnh vực này rất nhỏ, không đáng kể (Biểu đồ 4).

Các con số trên thể hiện thực trạng tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Nước ta vẫn đang là một nước nông nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn diễn ra còn chậm. Trong nhiều báo cáo nghiên cứu và kết quả khảo sát gần đây cũng cho thấy phụ nữ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam (WB, ADB, DFID; CIDA, 2006).

Biểu đồ 4. Cơ cấu nghề nghiệp của LDNNT (%)



Sự phát triển của cơ chế thị trường với việc mở ra nhiều thành phần kinh tế đã góp phần làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn. Phụ nữ ngày càng có nhiều cơ hội hơn trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế nhằm tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho hộ gia đình. Cùng với việc tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế, đóng góp của phụ nữ nông thôn vào kinh tế hộ nói riêng và vào sự phát triển kinh tế chung của xã hội ngày càng đáng kể. Với vai trò là lực lượng lao động chính trong lĩnh vực lao động nông nghiệp, phụ nữ đã có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực.

Kết quả điều tra cũng cho thấy có 24,8% LDN đã kết hợp làm thêm các nghề phụ khác, cộng thêm vào đó có 3,8% LDN đã đi làm ăn xa để tạo thu nhập cho kinh tế hộ. Đây là những con số cho thấy sự năng động của LDN trước xu hướng phát triển của kinh tế thị trường, đồng thời cũng khẳng định thêm vai trò ngày càng quan trọng của LDN đối với kinh tế hộ nói riêng và sự phát triển kinh tế của khu vực nông thôn nói chung. Kết quả này khá thống nhất với số liệu do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công bố: hiện có 77,4% số lao động nông nghiệp làm nông nghiệp thuần túy, 22,6% lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác (Cục HTX và PTNT, Bộ NN và PTNT, 2004...).

Tỷ lệ những phụ nữ được đào tạo chuyên môn có nghề phụ cao hơn hẳn so với những phụ nữ không được đào tạo về chuyên môn. Mặc dù chỉ có 7,8% LDN được đào tạo về chuyên môn trong tổng số mẫu được khảo sát, nhưng trong tổng số những người có làm nghề phụ thì có tới 36,6% phụ nữ được đào tạo về chuyên môn.

### 3.3. Vấn đề đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn

Chỉ có 10,8% LDN đã được đào tạo nghề, trong đó nghề mà LDN được đào tạo nhiều nhất là thêu, đan, dệt may, chiếm 36,9%, nghề thủ công có 8,7%, nghề chăm sóc sắc đẹp có 7,5%, tin học văn phòng có 6,7% , v.v.. (Biểu đồ 5).

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng tỷ lệ đào tạo nghề của LDN giảm dần theo độ tuổi. Nếu ở nhóm tuổi dưới 30 tuổi có 16,5% LDN được đào tạo nghề thì tỷ lệ này ở nhóm tuổi 30 – 45 là 10,4% và ở nhóm tuổi 46-55 là 8,9%.

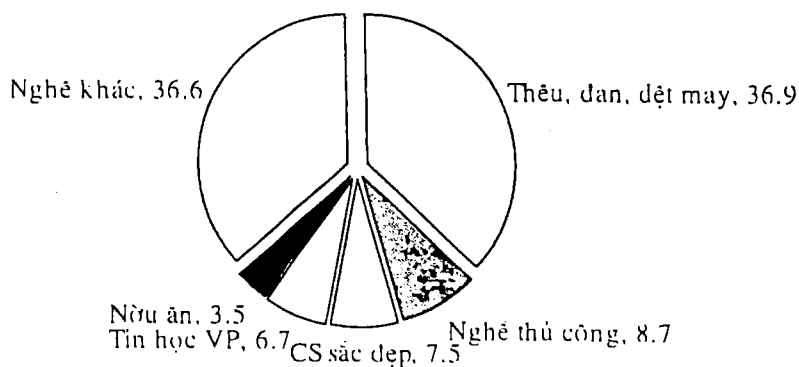
Trong tổng số phụ nữ được đào tạo nghề thì chỉ có 46,5% được cấp chứng chỉ, còn lại hầu như chỉ học theo phương thức truyền nghề. Các nghề mà phụ nữ được đào tạo chủ yếu nhằm phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương. Việc lựa chọn nghề để học của phụ nữ hiện nay chủ yếu mang tính tự phát, chưa có định hướng quy hoạch lâu dài theo sự

phát triển chung của kinh tế địa phương và kinh tế vùng, miền. Đây chính là một trong những khó khăn, thách thức đối với LĐN khi muốn cạnh tranh trong thị trường lao động hiện nay.

Trong những năm gần đây, các địa phương đều đang cố gắng thu hút các nhà đầu tư, xây dựng và phát triển các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm thu hút lao động địa phương và giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, một trong những vấn đề được các nhà đầu tư quan tâm hiện nay vẫn là chất lượng nguồn lao động của các địa phương... Bên cạnh tình trạng người lao động không có chuyên môn, tay nghề thì vấn đề về ý thức kỷ luật lao động, khả năng đáp ứng các yêu cầu của nền sản xuất công nghiệp hiện đại của người lao động nói chung, trong đó có LĐN là rất hạn chế. Thực tế này đã và đang đặt ra cho các nhà quản lý những bài toán cần giải quyết để làm thế nào có thể nâng cao chất lượng nguồn lao động vốn dồi dào ở các địa phương.

Một vấn đề khác cũng đang được đặt ra hiện nay là chỉ có 39,8% số người đã từng được đào tạo nghề đang làm nghề mình đã được đào tạo. Điều này đã thể hiện tình trạng lãng phí nguồn nhân lực đã được đào tạo ở khu vực nông thôn. Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng LĐN hiện không làm nghề đã được đào tạo là: chuyển sang làm nghề khác thì có thu nhập tốt hơn (17,1%); không có vốn, mặt bằng để có thể làm nghề (16%); không xin được việc làm (15,2%); nghề đã được đào tạo không phù hợp với địa phương (11,4%); địa phương đã có nhiều người làm nghề này nên khó cạnh tranh (11%). Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác như: gia đình không đồng ý cho làm nghề; bản thân không muốn làm nghề này... Điều này cho thấy khả năng định hướng nghề nghiệp của LĐN hiện nay

Biểu đồ 5. Cơ cấu ngành nghề được đào tạo của LĐNNT (%)



chưa tốt, nhiều trường hợp đi học nghề không căn cứ trên khả năng thật sự của bản thân và gia đình và cũng không dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương... Chính thực tế này đã dẫn đến tình trạng có tới 61,2% LĐN nông thôn đã được đào tạo nghề nhưng lại không làm nghề.

Có 37,7% LĐN được hỏi có mong muốn được đào tạo nghề. Nhu cầu đào tạo nghề cũng có xu hướng giảm mạnh ở những nhóm tuổi cao, nói cách khác, độ tuổi càng lớn thì nhu cầu đào tạo nghề càng thấp. Ở nhóm tuổi dưới 30, có 50,9% LĐN bày tỏ nhu cầu được đào tạo nghề trong thời gian tới, ở nhóm tuổi 30 – 45 tỷ lệ này là 39%, còn ở nhóm tuổi 46 – 55 tuổi thì tỷ lệ này chỉ còn 28,5%. Loại nghề mà LĐN có nhu cầu được đào tạo chủ yếu là nghề thủ, đan, dệt, may (41%), nấu ăn (35%), ngoài ra LĐN cũng có nhu cầu được đào tạo một số nghề khác như: chăm sóc sắc đẹp, nghề thủ công truyền thống, tin học văn phòng... Như vậy, nhu cầu học nghề của LĐN trong tương lai cũng chưa hướng tới việc tham gia vào khu vực lao động hưởng lương mà chủ yếu vẫn có xu hướng học nghề để tự tạo công ăn việc làm thông qua việc mở ra các dịch vụ tại địa phương.

### 3.4. Tham gia tập huấn khoa học kỹ thuật

Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng nghề nghiệp chính của đa số LĐN hiện nay là làm nông nghiệp, chính vì vậy vấn đề tập huấn khoa học kỹ thuật, hỗ trợ phụ nữ nâng cao kiến thức để tăng năng suất là yếu tố vô cùng quan trọng góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Có 35,1% LĐN cho biết trong năm 2006 có được tham gia vào các lớp tập huấn khoa học kỹ thuật.

Tỷ lệ LĐN nông thôn được tham gia tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật như vậy là khá thấp. Mặc dù điều tra này không cung cấp số liệu về tỷ lệ nam giới tham gia các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, nhưng nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng phụ nữ là lực lượng lao động chính trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong các hoạt động chăn nuôi trồng trọt, nhưng tỷ lệ nam giới tham gia các hoạt động khuyến nông lại cao hơn nhiều so với phụ nữ. Khoảng 25% phụ nữ tham dự các chương trình tập huấn về chăn nuôi, 10% số người tham dự các lớp về trồng trọt (UBQG Vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam, 2000).

Những nội dung tập huấn về khuyến nông và chuyển giao khoa học kỹ thuật chủ yếu hiện nay là kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại cây. Có 22,6% LĐN trong tổng số mẫu khảo sát được tập huấn về nội dung này. Có 17,3% được tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, 14,3% được tập huấn về hướng dẫn sử dụng phân bón, chủ yếu là do các công ty sản xuất phân bón tổ chức để tiếp thị và bán sản phẩm, 12,4% được tập huấn phòng chống

sâu hại, dịch bệnh, 7,3% được tập huấn quản lý và bảo vệ môi trường, 5% được tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, 5% được tập huấn phương pháp bảo quản và chế biến nông/lâm/thủy/hải sản.

Vấn đề quan trọng nhất đối với ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là chất lượng hàng hóa thành phẩm chưa cao do kỹ thuật bảo quản và chế biến chưa đạt yêu cầu. Tuy nhiên trên thực tế, các nhà quản lý, các cơ quan hữu quan thực sự chưa quan tâm đến vấn đề này. Số liệu khảo sát cho thấy chỉ có 5% LDN nông thôn được tập huấn về phương pháp bảo quản và chế biến nông/lâm/thủy/hải sản trong năm 2006 là quá thấp, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn.

Tính thời gian học trung bình trong năm 2006 về các nội dung cho thấy đa số các nội dung đều được tập huấn khoảng 2-4 ngày/năm. Riêng có 2 nội dung: phương pháp bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và quản lý và bảo vệ môi trường là có thời gian tập huấn trung bình trong năm 2006 chỉ đạt 1,3 và 1,1 ngày/năm.

Theo đánh giá của những người đã tham gia tập huấn thì thời gian tập huấn phù hợp cho 1 khóa học chênh lệch không nhiều so với thời gian đã được tập huấn thực tế (Bảng 1).

Đánh giá về mức độ hữu ích của các khóa tập huấn, đa số các ý kiến đều cho rằng các khóa tập huấn này bổ ích, khả năng áp dụng trong thực tiễn cao, đem lại hiệu quả kinh tế. Tỷ lệ đánh giá nội dung các khóa tập huấn về phương pháp bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy, hải sản là cao nhất, đạt 96,2%, hướng dẫn sử dụng phân bón và quản lý và bảo vệ môi trường đều đạt 93,7%, phòng chống sâu hại dịch bệnh đạt 92,5%, kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại cây là 90,6%, kỹ thuật chăn nuôi đạt 90%. Tỷ lệ này thấp nhất ở nội dung kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, nhưng cũng đạt tới 89,3%.

Tóm lại, kết quả điều tra bước đầu cho thấy còn thiếu sự đa dạng hóa trong nghề nghiệp của LDN, nông nghiệp vẫn là nghề chính của hầu hết LDN. Chưa đến một phần ba LDN kết hợp làm nhiều ngành nghề nhằm tăng thu nhập trong gia đình. Tỷ lệ những người được đào tạo về chuyên môn có làm nghề phụ cao hơn hẳn so với nhóm không được đào tạo về chuyên môn.

Đáng chú ý là tỷ lệ LDN đã được đào tạo nghề còn rất thấp, trong đó chưa đến một nửa trong số họ được cấp chứng chỉ, còn lại hầu như chỉ học theo phương thức truyền nghề. Tỷ lệ người đã từng được đào tạo nghề có làm nghề mình đã được đào tạo cũng chỉ chiếm gần 40%. Các nghề mà phụ nữ được đào tạo chủ yếu nhằm phục vụ các nhu cầu tại chỗ, chủ yếu

**Bảng 1. Thời gian tập huấn trung bình trong năm 2006 và ý kiến về thời gian phù hợp cho 1 khóa học (ngày)**

Nội dung học	Thời gian học trung bình trong năm 2006	Thời gian phù hợp cho 1 khóa
Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây	3.3	3.2
Hướng dẫn sử dụng phân bón	2.4	2.3
Kỹ thuật chăn nuôi	2.7	2.4
Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2.3	2.3
Phòng chống sâu hại dịch bệnh	4.4	2.9
PP bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy, hải sản	1.3	1.9
Quản lý và bảo vệ môi trường	1.1	1.4

là thêu, đan, dệt, may, dịch vụ chăm sóc sắc đẹp. Việc lựa chọn nghề để học của phụ nữ hiện nay chủ yếu mang tính tự phát, chưa có định hướng quy hoạch lâu dài theo sự phát triển chung của kinh tế địa phương và kinh tế vùng, miền.

Mặc dù lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp rất nhiều nhưng tỷ lệ tham gia vào các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật còn thấp. Đây là một bất cập đòi hỏi phải khắc phục, cụ thể cần phải tính đến yếu tố giới trong các chương trình, kế hoạch đào tạo cho lao động nông thôn trong thời gian tới. ■

### Chú thích

<sup>1</sup> <http://www.mpi.gov.vn/ttk-tx.aspx?Lang=4&mabai=1667>

### Tài liệu tham khảo

- Cục hợp tác xã và phát triển nông thôn. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2004. Báo cáo “Đóng góp của các hộ gia đình và các hợp tác xã trong sự phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”.
- Tổng cục thống kê. 2007. *Kết quả điều tra biến động dân số 1/4/2006*
- UBQG Vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam. 2005. *Số liệu thống kê về giới những năm đầu thế kỷ 21*.
- UBQG Vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam. 2000. *Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*.
- WB, ADB, DFID, CIDA. 2006. *Vietnam Country Gender Assessment*.